

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tháng 08 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Số: 317/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, được lập ngày 21/08/2017, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

3-C
TY
+
ÁN
O
HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645.630.878.466	808.709.687.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.425.424.096	32.673.226.733
1. Tiền	111		12.425.424.096	31.673.226.733
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	361.002.557.000	208.059.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		142.682.557.000	115.929.600.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		218.320.000.000	92.130.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.844.756.129	440.550.173.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	92.353.397.752	407.703.642.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.140.462.729	34.672.851.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.941.443.107	8.289.890.813
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.590.547.459)	(10.590.547.459)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	474.336.081
IV. Hàng tồn kho	140	10	111.030.398.522	108.479.122.984
1. Hàng tồn kho	141		111.030.398.522	110.302.105.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.822.982.157)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.327.742.719	18.947.564.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.742.447.717	1.054.208.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	16.255.879.021	16.563.939.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.329.415.981	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.554.769.007.222	1.514.489.548.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.035.085.703	4.952.845.115
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.035.085.703	4.952.845.115
II. Tài sản cố định	220		181.756.833.212	157.876.028.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	97.624.808.793	73.005.469.937
- Nguyên giá	222		168.012.557.669	142.639.619.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.387.748.876)	(69.634.149.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	84.132.024.419	84.870.558.375
- Nguyên giá	228		86.443.989.918	86.443.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.311.965.499)	(1.573.431.543)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	21.740.688.113	30.463.631.057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.033.519.214	3.418.123.704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.707.168.899	27.045.507.353
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.329.513.334.790	1.303.107.815.673
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		783.211.154.790	787.805.635.673
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.431.557.145	7.154.501.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.431.557.145	7.154.501.021
VI. Lợi thế thương mại	269		10.291.508.259	10.934.727.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.200.399.885.688	2.323.199.236.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		291.758.985.067	238.216.173.259
I. Nợ ngắn hạn	310		262.416.278.345	208.605.435.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	110.825.238.495	78.396.718.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.364.188.815	4.201.179.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.470.700.238	3.595.471.320
4. Phải trả người lao động	314	18	14.843.443.625	21.372.790.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.499.461.552	19.557.822.218
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.177.420.636	19.120.428.728
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	105.245.516.794	57.346.216.292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.990.308.190	5.014.808.190
II. Nợ dài hạn	330		29.342.706.722	29.610.738.250
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	6.321.664.215	5.974.259.715
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	21.396.315.835	23.636.478.535
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.624.726.672	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.908.640.900.621	2.084.983.063.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.908.640.900.621	2.084.983.063.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.356.261.724	122.179.072.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		119.170.373.655	111.627.149.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.185.888.069	10.551.922.755
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		266.012.117.450	441.531.468.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.200.399.885.688	2.323.199.236.315



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	471.266.211.979	967.715.655.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.397.158.990	22.403.448.030
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		454.869.052.989	945.312.207.937
4. Giá vốn hàng bán	11	26	376.214.313.010	840.106.127.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.654.739.979	105.206.080.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.410.365.324	28.777.276.634
7. Chi phí tài chính	22	29	3.135.199.343	6.858.350.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.740.980.860	3.204.329.494
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.049.891.674)	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	54.701.615.015	70.292.754.718
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.802.120.277	22.773.706.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.376.278.994	34.058.545.072
12. Thu nhập khác	31		517.682.781	888.505.096
13. Chi phí khác	32		1.232.128.314	440.246.999
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(714.445.533)	448.258.097
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.661.833.461	34.506.803.169
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.934.680.015	3.022.085.552
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	452.299.616	(571.289.537)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.274.853.830	32.056.007.154
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.185.888.069	31.648.091.624
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(911.034.239)	407.915.530
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	15	214



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.661.833.461	34.506.803.169
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.251.828.123	9.818.486.227
- Các khoản dự phòng	03	(1.822.982.157)	3.153.310.368
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.196)	32.942.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.666.577.199)	(24.474.511.493)
- Chi phí lãi vay	06	2.740.980.860	3.204.329.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	7.164.976.892	26.241.359.965
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	14.987.734.077	(18.879.415.386)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.228.513.890)	15.779.426.315
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.233.431.181	51.861.749.388
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	753.238.620	(6.450.021.942)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(26.752.957.000)	51.437.046.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.834.031.250)	(3.203.949.848)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.583.591.153)	(18.708.159.432)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	643.219.266
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.500.000)	(3.784.597.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.284.212.523)	94.936.657.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(25.339.811.037)	(14.070.250.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.209.090.909	429.090.909
3. Tiền chi cho vay	23	(178.350.000.000)	(873.670.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	50.160.000.000	706.771.937.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(203.900.000.000)	(362.230.498.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	290.882.181.554	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	715.704.462	29.025.113.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.622.834.112)	(513.744.605.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	237.310.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	271.088.893.885	218.881.868.117
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(225.429.756.083)	(236.709.270.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.659.137.802	219.482.598.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(20.247.908.833)	(199.325.349.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.673.226.733	228.710.160.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	106.196	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.425.424.096	29.384.810.110

Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 1.216 người (tại ngày 31/12/2016 là 1.440 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45%	95,45%
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	91,51%	93,42%
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%
Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	80,68%	81,72%
Công ty CP WestFood Hậu Giang	Hậu Giang	96,14%	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	39,60%	49,08%
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Nha Trang	39,54%	49,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 04

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty trong Tập đoàn F.I.T	Nhân sự chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	203.337.384	622.883.927
Tiền gửi ngân hàng	12.222.086.712	31.050.342.806
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	12.425.424.096	32.673.226.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92.338.802.617	407.703.642.521
Ông Lương Đức Tâm (i)	23.892.818.446	114.775.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương (i)	-	100.000.000.000
Ông Lê Văn Huy (i)	-	100.000.000.000
Nguyễn Minh Huân	-	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	-	6.124.211.443
Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	-	4.877.846.107
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	6.542.143.725	4.188.497.120
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	1.991.132.481	3.401.614.481
Các đối tượng khác	49.047.711.696	48.471.477.101
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.595.135	-
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	14.595.135	-
	<u>92.353.397.752</u>	<u>407.703.642.521</u>

Ghi chú: (i) Khoản phải thu do bán Công ty Cổ phần Nông dược TSC.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Pioneer hi-bred Việt Nam	20.394.027.285	-
Công ty CP Nông dược TSC (i)	6.125.000.000	-
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	4.944.755.250	5.764.475.250
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	3.140.025.020
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	1.004.408.740	2.760.480.000
DNTN Hồng Phụng	1.000.000.000	1.000.000.000
Công Ty TNHH Thực Phẩm An Vạn Thịnh	1.002.716.901	-
Công Ty TNHH Cơ Điện Lạnh Thiên Lộc Phát	-	6.882.765.341
Công Ty TNHH Môi Trường Vạn Tường	-	6.300.800.000
Innotec Systems B.V	-	2.395.663.494
Đối tượng khác	3.251.730.322	4.650.843.386
Cộng	<u>42.140.462.729</u>	<u>34.672.851.702</u>

Ghi chú: (i) Trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng mua chứng khoán SAC số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017. Khoản trả trước này phát sinh khoản lỗ tiềm tàng như Thuyết minh số 34 - Chi phí tiềm tàng phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.941.443.107	1.750.000.000	8.289.890.813	1.750.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.011.600.000	-	11.600.000	-
Tạm ứng	1.485.183.611	-	1.190.160.274	-
Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sấn Bình Định Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nghệ An	1.307.033.333	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	3.329.046.110	-	1.766.048.470	-
Các khoản phải thu khác	3.056.672.222	-	507.500.000	-
b) Dài hạn	82.240.588	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	82.240.588	-	-	-
c) Phải thu dài hạn là bên liên quan	4.952.845.115	-	4.952.845.115	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn cho Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	4.952.845.115	-	4.952.845.115	-
Cộng	20.976.528.810	1.750.000.000	13.242.735.928	1.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Công ty CP giống cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	770.655.000	1.541.310.000	770.655.000
Công ty Cổ phần thương mại VHP	904.660.000	597.680.000	924.660.000	617.680.000
Các đối tượng khác	3.524.030.100	2.790.002.600	3.524.328.645	2.790.301.145
Cộng	16.498.885.059	5.908.337.600	16.519.183.604	5.928.636.145

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-	20.281.873.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.114.461.682	-	30.921.642.314	-
Công cụ, dụng cụ	188.401.024	-	289.809.887	-
Thành phẩm	25.991.830.543	-	26.297.619.863	-
Hàng hóa	45.709.912.610	-	24.123.480.684	(1.822.982.157)
Hàng gửi bán	25.792.663	-	8.387.679.049	-
Cộng	111.030.398.522	-	110.302.105.141	(1.822.982.157)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.742.447.717	1.054.208.507
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	235.808.879	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.383.105.502	691.367.062
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản khác	123.533.336	362.841.445
b) Dài hạn	6.431.557.145	7.154.501.021
Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	721.603.191	-
Chi phí sửa chữa, CCDC	5.324.252.050	6.533.602.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	385.701.904	-
Các khoản khác	-	620.899.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	142.682.557.000	142.682.557.000	-	115.929.600.000
Chứng khoán chưa niêm yết	29.800.000.000	29.800.000.000	-	29.800.000.000
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	95.282.557.000	95.282.557.000	-	68.529.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	17.600.000.000	17.600.000.000	-	17.600.000.000
Tổ chức khác				

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2017 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	218.320.000.000	218.320.000.000	92.130.000.000	92.130.000.000
- Các khoản hợp tác đầu tư (i)	108.720.000.000	108.720.000.000	62.130.000.000	62.130.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	82.150.000.000	82.150.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Đổi tương khác	26.570.000.000	26.570.000.000	58.730.000.000	58.730.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (ii)	109.600.000.000	109.600.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	730.320.000.000	730.320.000.000	604.130.000.000	604.130.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Là các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng. Tại ngày 30/06/2017, Công ty đang sử dụng các khoản tiền gửi này để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.
- (iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	418.386.784.791	423.224.780.000
Công ty CP Nưóc Khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	364.824.370.000	364.580.855.673
Cộng	787.805.635.673	-	783.211.154.790	787.805.635.673

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào tổ chức khác	34.302.180.000	-	34.302.180.000	3.302.180.000
				-
				3.302.180.000

Công ty không dự phòng khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có thông tin tài chính tại ngày 30/06/2017..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	72.919.631.968	55.201.269.527	12.843.780.089	1.577.528.370	97.409.646	142.639.619.600
- Mua mới	6.953.743.345	24.809.594.475	51.000.000	3.001.364.900	-	27.861.959.375
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	6.953.743.345
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(3.900.469.200)	(4.029.900.000)	-	-	(9.442.764.651)
Số dư cuối kỳ	78.360.979.862	76.110.394.802	8.864.880.089	4.578.893.270	97.409.646	168.012.557.669
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	37.801.590.354	26.997.378.389	4.315.095.662	422.675.612	97.409.646	69.634.149.663
- Khấu hao trong kỳ	3.060.362.119	2.816.499.026	577.682.272	249.240.439	-	6.703.783.856
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(3.900.469.200)	(537.319.992)	-	-	(5.950.184.643)
Số dư cuối kỳ	39.349.557.022	25.913.408.215	4.355.457.942	671.916.051	97.409.646	70.387.748.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	35.118.041.614	28.203.891.138	8.528.684.427	1.154.852.758	-	73.005.469.937
Tại ngày cuối kỳ	39.011.422.840	50.196.986.587	4.509.422.147	3.906.977.219	-	97.624.808.793

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là 52.139.850.151 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 17.999.120.055 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 28.177.403.019 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 31.817.400.761 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhãn thuốc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	<u>86.227.626.283</u>	<u>80.000.000</u>	<u>136.363.635</u>	<u>86.443.989.918</u>
Số dư cuối kỳ	<u>86.227.626.283</u>	<u>80.000.000</u>	<u>136.363.635</u>	<u>86.443.989.918</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.437.067.908	-	136.363.635	1.573.431.543
- Khấu hao trong kỳ	<u>718.533.954</u>	<u>20.000.002</u>	<u>-</u>	<u>738.533.956</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.155.601.862</u>	<u>20.000.002</u>	<u>136.363.635</u>	<u>2.311.965.499</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>84.790.558.375</u>	<u>80.000.000</u>	<u>-</u>	<u>84.870.558.375</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.072.024.421</u>	<u>59.999.998</u>	<u>-</u>	<u>84.132.024.419</u>

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.033.519.214	3.418.123.704
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang	5.033.519.214	3.418.123.704
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.707.168.899	27.045.507.353
Mua sắm tài sản cố định	17.326.546	12.666.775.000
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (i)	9.490.344.520	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	4.888.387.833
Chi phí đầu tư xây dựng và triển khai hệ thống ERP	2.311.110.000	-
Tổng cộng	21.740.688.113	30.463.631.057

Ghi chú: (i) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.255.879.021	45.702.126.966	(46.010.187.694)	16.563.939.749
Thuế TNDN	<u>1.329.415.981</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.329.415.981</u>
Cộng	<u>17.585.295.002</u>	<u>45.702.126.966</u>	<u>(46.010.187.694)</u>	<u>17.893.355.730</u>
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	21.588.661	1.335.568.586	(1.949.071.538)	635.091.613
Thuế thu nhập cá nhân	843.706.272	1.977.231.282	(1.839.588.274)	706.063.264
Thuế TNDN	1.605.405.305	1.934.680.015	(2.583.591.153)	2.254.316.443
Tiền thuế đất	-	406.163.204	(406.163.204)	-
Các loại thuế khác	-	20.279.040	(20.279.040)	-
Cộng	<u>2.470.700.238</u>	<u>5.673.922.127</u>	<u>(6.798.693.209)</u>	<u>3.595.471.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.969.956.321	18.969.956.321	28.825.337.178	28.825.337.178
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	9.383.883.836	9.383.883.836	-	-
Ông Chu Thanh Quân Cty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	-	-	14.999.600.000	14.999.600.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Quốc tế TPP	1.712.849.841	1.712.849.841	3.170.401.838	3.170.401.838
Các đối tượng khác	1.079.838.500	1.079.838.500	-	-
	6.793.384.144	6.793.384.144	10.655.335.340	10.655.335.340
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	91.855.282.174	91.855.282.174	49.571.381.417	49.571.381.417
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	36.154.232.054	36.154.232.054	29.235.735.685	29.235.735.685
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	54.994.235.311	54.994.235.311	20.335.645.732	20.335.645.732
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	706.814.809	706.814.809	-	-
Cộng	110.825.238.495	110.825.238.495	78.396.718.595	78.396.718.595

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong số dư phải trả người lao động có 1.418.182.470 đồng là quỹ dự phòng tiền lương đã trích lập từ trước năm 2014. Theo quyết định của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty tạm thời không hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương này. Quỹ này sẽ được dùng để chi trả thưởng cho người lao động khi Công ty có lãi.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Trích trước chi phí chiết khấu, hoa hồng bán hàng	6.242.052.902	12.125.733.104
- Chi phí vận chuyển	2.126.218.125	2.690.824.000
- Trích trước lãi tiền vay	52.215.655	-
- Các khoản trích trước khác	1.078.974.870	4.741.265.114
Cộng	9.499.461.552	19.557.822.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.779.387.976	19.120.428.728
Các khoản trích theo lương	896.044.512	1.207.806.796
Phải trả ông Phạm Bảo Khanh	-	14.832.005.400
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	-	1.223.068.493
Phải trả ông Phạm Khắc Quân	1.030.000.000	1.030.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	853.343.464	827.548.039
b) Dài hạn	6.321.664.215	5.974.259.715
Nhận ký quỹ, ký cược	6.321.664.215	5.974.259.715
b) Phải trả khác là bên liên quan	5.398.032.660	-
Công ty CP Tập đoàn F.I.T (i)	4.500.000.000	-
Công ty CP Nước Khánh Hòa	616.704.000	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	281.328.660	-
Tổng cộng	<u>14.499.084.851</u>	<u>25.094.688.443</u>

Ghi chú: (i) Phải trả khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	105.245.516.794	105.245.516.794	271.807.556.585	(223.908.256.083)	57.346.216.292	57.346.216.292
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (i)	19.995.156.224	19.995.156.224	20.202.381.224	(207.225.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	59.318.644.402	59.318.644.402	128.631.590.881	(69.312.946.479)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	9.999.800.550	9.999.800.550	9.999.800.550	-	-	-
Ngân hàng BIDV - CN HCM (iv)	3.207.743.255	3.207.743.255	32.146.112.490	(57.157.438.727)	28.219.069.492	28.219.069.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (v)	6.166.873.563	6.166.873.563	77.529.772.640	(93.442.645.877)	22.079.746.800	22.079.746.800
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (vi)	6.557.298.800	6.557.298.800	3.297.898.800	(3.179.400.000)	6.438.800.000	6.438.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính	-	-	-	(608.600.000)	608.600.000	608.600.000

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 180517-1383550-01-SME ngày 22/05/2017, hạn mức vay 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 28/09/2017, lãi suất trong hạn 9,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng vay số 01/2017/7223548/HĐTC và 02/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017. Hạn mức vay 29.990.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 26/03/2018. Hạn mức vay 29.590.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 25/09/2017. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là khoản vay theo hợp đồng số 125/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP CB TXK MIEN TAY ngày 24/05/2017. Khoản vay này có thể được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 25.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đến ngày Công ty trả toàn bộ nợ gốc và lãi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 122/KHDN/2017 ngày 24/05/2017 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 124/KHDN/2017. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được áp dụng và điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động để sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/6/2017 là 440.850 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iv) Khoản vay thấu chi để bù đắp thiết hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp đồng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yếu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ theo hợp đồng thấu chi số 02/2016/8113184/HDTD ngày 27/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi, hạn mức thấu chi 29.999.000.000 đồng, thời gian hiệu lực từ ngày 27/10/2016 đến hết ngày 26/10/2017. Lãi suất cho vay 6.5%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- (v) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ dưới hình thức cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 14 ngày 25/01/2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 đồng với thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Hạn mức cho vay này đã bao gồm dư nợ vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 10/VCBCT ký ngày 02/02/2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/06/2017 là 273.500 USD.
- (vi) Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, chi tiết tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ dài hạn.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (i)	21.396.315.835	21.396.315.835	2.579.236.100	(4.819.398.800)	23.636.478.535	23.636.478.535
Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính	21.396.315.835	21.396.315.835	2.579.236.100	(3.297.898.800)	22.114.978.535	22.114.978.535
	-	-	-	(1.521.500.000)	1.521.500.000	1.521.500.000

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 65/VCBCT ngày 14/7/2016 với nợ gốc là 2.311.000.000 đồng với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất cố định năm đầu tiên là 7.2%/năm sau đó định kỳ thay đổi lãi suất 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 30/VCBCT ký ngày 05/07/2016 và số 31/VCBCT ký ngày 14/07/2016. Số dư tại 30/06/2017 là 1.895.755.600 đồng.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/05/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là 346.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 99/VCBCT ngày 23/8/2016 là khoản vay bằng VND với số tiền cho vay tối đa là 5.072.000.000 đồng. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng năm đầu tiên là lãi suất cố định 7,2%/năm và kể từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 36/VCBCT ký ngày 09/8/2016. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 4.400.270.475 đồng.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 430.600 USD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 đồng để bù đắp, thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, hợp đồng thế chấp số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và hợp đồng thế chấp số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 30/6/2017 là 11.474.527.560 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Trong vòng một năm	6.557.298.800
Trong năm thứ hai	6.557.298.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.839.017.035
Cộng	27.953.614.635
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.557.298.800
Số phải trả sau 12 tháng	21.396.315.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.532.010.723	127.728.500	113.324.947.177	75.580.878.011	1.710.178.458.517
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.551.922.755	(8.851.872.003)	1.700.050.752
Tăng giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	374.802.462.982	374.802.462.982
Giảm khác	-	-	(111.882)	-	(1.697.797.313)	-	(1.697.909.195)
Số dư đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	122.179.072.619	441.531.468.990	2.084.983.063.056
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.185.888.069	(911.034.239)	1.274.853.830
Tăng giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(172.900.000.000)	(172.900.000.000)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(3.008.698.964)	(1.708.317.301)	(4.717.016.265)
Số dư cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	121.356.261.724	266.012.117.450	1.908.640.900.621

Đơn vị: VND

Ghi chú: (i) Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do kỳ này Công ty mua lại phần vốn của Công ty Cổ phần FIT Consumer.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.476.480.840.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	Cộng	<u>1.476.480.840.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>1.476.480.840.000</u>	<u>100,00%</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ USD	113.148,41	390.725,67
Ngoại tệ EUR	483,56	429,48

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	471.266.211.979	966.261.335.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.454.320.272
Cộng	<u>471.266.211.979</u>	<u>967.715.655.967</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	(8.285.311.220)	(16.473.434.158)
- Giảm giá hàng bán	(6.918.160)	(22.517.829)
- Hàng bán bị trả lại	(8.104.929.610)	(5.907.496.043)
Cộng	<u>(16.397.158.990)</u>	<u>(22.403.448.030)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>454.869.052.989</u>	<u>945.312.207.937</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	281.066.282.656	687.490.048.654
Giá vốn thành phẩm	96.537.934.854	152.013.776.317
Giá vốn cung cấp dịch vụ	433.077.657	602.302.571
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.822.982.157)	-
Cộng	<u>376.214.313.010</u>	<u>840.106.127.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.160.744.813	113.432.440.402
Chi phí nhân công	59.363.890.429	71.369.497.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.723.783.858	9.099.952.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.479.445.375	33.541.383.162
Chi phí khác bằng tiền	11.831.963.497	20.688.020.721
Cộng	<u>236.559.827.972</u>	<u>248.131.294.300</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.579.144.194	14.938.723.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.611.379	4.561.346.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	270.710.445	1.066.286.758
Lãi chậm thanh toán	-	130.920.000
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	8.080.000.000
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.906.899.306	
Cộng	<u>6.410.365.324</u>	<u>28.777.276.634</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.740.980.860	3.204.329.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá	289.448.643	434.636.628
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.176.837.278
Chi phí tài chính khác	104.769.840	42.547.016
Cộng	<u>3.135.199.343</u>	<u>6.858.350.416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
a) Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	18.716.798.704	28.433.103.483
Chi phí vật liệu, bao bì	6.271.246.353	5.806.066.533
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	414.101.075	55.428.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.749.998	449.301.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.074.566.932	21.812.940.580
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.183.151.953	13.735.914.018
Cộng	<u>54.701.615.015</u>	<u>70.292.754.718</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	13.797.644.649	11.339.425.397
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.970.633	157.388.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	864.966.649	1.121.107.514
Thuế, phí và lệ phí	218.061.315	769.942.039
Chi phí dự phòng	-	3.153.310.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.376.751.495	3.168.440.896
Lợi thế thương mại phân bổ	643.219.266	643.219.266
Chi phí bằng tiền khác	1.651.506.270	2.420.872.413
Cộng	<u>21.802.120.277</u>	<u>22.773.706.823</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.934.680.015	3.022.085.552
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.934.680.015</u>	<u>3.022.085.552</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	452.299.616	(571.289.537)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>452.299.616</u>	<u>(571.289.537)</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	2.185.888.069	31.648.091.624
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.185.888.069	31.648.091.624
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông được, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.
- Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông được: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông được.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: Chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: Đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối kỳ	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.683.192.228.066	509.690.305.633	239.358.260.759	1.408.217.173.779	(1.628.783.848.035)	2.211.674.120.202
Tổng tài sản hợp nhất						2.211.674.120.202
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	88.273.597.701	66.844.793.141	21.497.933.570	131.486.327.892	(16.343.667.237)	291.758.985.067
Tổng nợ phải trả hợp nhất						291.758.985.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kỳ này	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	134.925.646.561	129.018.103.067	5.362.455.796	185.562.847.565	-	454.869.052.989
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	928.162.449	-	-	-	(928.162.449)	-
Tổng doanh thu	135.853.809.010	129.018.103.067	5.362.455.796	185.562.847.565	(928.162.449)	454.869.052.989
Giá vốn	128.744.516.937	96.678.512.765	3.970.394.151	147.693.044.957	(872.155.800)	376.214.313.010
Lãi gộp	7.109.292.073	32.339.590.302	1.392.061.645	37.869.802.608	(56.006.649)	78.654.739.979
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.521.513.677	20.977.877.778	2.891.640.091	43.525.491.129	587.212.617	76.503.735.292
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.412.221.604)	11.361.712.524	(1.499.578.446)	(5.655.688.521)	(643.219.266)	2.151.004.687
Lãi (lỗ) khác	(741.139.924)	324.066.187	(354.038.664)	56.666.868	-	(714.445.533)
Doanh thu tài chính	3.410.602.440	1.783.758.555	595.623.397	1.033.033.709	(412.652.777)	6.410.365.324
Chi phí tài chính	3.778.887.233	906.528.673	419.328.729	704.605.566	(2.674.150.858)	3.135.199.343
Lợi nhuận trước thuế	(2.521.646.321)	12.563.008.593	(1.677.322.442)	(5.270.593.510)	568.387.141	3.661.833.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.928.312.783	6.367.232	-	-	1.934.680.015
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	452.299.616	452.299.616
Lợi nhuận trong kỳ	(2.521.646.321)	10.634.695.810	(1.683.689.674)	(5.270.593.510)	116.087.525	1.274.853.830
Số đầu kỳ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.630.784.223.108	523.424.389.017	251.206.528.781	1.391.794.362.526	(1.474.010.267.117)	2.323.199.236.315
Tổng tài sản hợp nhất						2.323.199.236.315
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	33.162.271.422	91.213.572.335	31.662.511.918	109.792.923.129	(27.615.105.545)	238.216.173.259
Tổng nợ phải trả hợp nhất						238.216.173.259



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kỳ trước	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Nông được		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	551.542.108.918	26.562.243.688	157.670.615.201	62.101.305.232	147.435.934.898	-	-	-	-	-	-	-	-	945.312.207.937
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	47.376.830.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(47.376.830.582)	-	-	-
Tổng doanh thu	598.918.939.500	26.562.243.688	157.670.615.201	62.101.305.232	147.435.934.898	-	-	-	-	-	(47.376.830.582)	-	-	945.312.207.937
Giá vốn	577.411.649.819	23.442.453.561	127.175.829.780	53.717.482.245	102.380.373.829	-	-	-	-	-	(44.021.661.692)	-	-	840.106.127.542
Lãi gộp	21.507.289.681	3.119.790.127	30.494.785.421	8.383.822.987	45.055.561.069	-	-	-	-	-	(3.355.168.890)	-	-	105.206.080.395
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	11.082.950.734	7.120.156.158	20.063.963.811	9.485.265.361	45.169.627.417	-	-	-	-	-	144.498.060	-	-	93.066.461.541
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.424.338.947	(4.000.366.031)	10.430.821.610	(1.101.442.374)	(114.066.348)	-	-	-	-	-	(3.499.666.950)	-	-	12.139.618.854
Lãi (lỗ) khác	-	72.640.174	(51.453.345)	413.370.000	13.701.268	-	-	-	-	-	-	-	-	448.258.097
Doanh thu tài chính	17.079.913.582	4.515.679.334	3.970.682.498	4.704.992.930	160.320.790	-	-	-	-	-	(1.654.312.500)	-	-	28.777.276.634
Chi phí tài chính	5.380.800.075	1.088.091.400	914.418.227	1.017.835.477	111.517.737	-	-	-	-	-	(1.654.312.500)	-	-	6.858.350.416
Lợi nhuận trước thuế	22.123.452.454	(500.137.923)	13.435.632.536	2.999.085.079	(51.562.027)	-	-	-	-	-	(3.499.666.950)	-	-	34.506.803.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	2.180.987.450	841.098.102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.022.085.552
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(571.289.537)	-	-	(571.289.537)
Lợi nhuận trong kỳ	22.123.452.454	(500.137.923)	11.254.645.086	2.157.986.977	(51.562.027)	-	-	-	-	-	(2.928.377.413)	-	-	32.056.007.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Trong kỳ, Công ty đã trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng mua chứng khoán Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (SAC) số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017. Giá mua trên hợp đồng là 70.000 đồng/ cổ phiếu và so sánh với giá trị giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2017 của SAC, số lỗ tiềm tàng ước tính của Công ty liên quan đến chứng khoán này là 5.302.500.000 đồng.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	126.641.832.629	80.982.694.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(12.425.424.096)	(32.673.226.733)
Nợ thuần	114.216.408.533	48.309.468.094
Vốn chủ sở hữu	1.908.640.900.621	2.084.983.063.056
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	6%	2%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.425.424.096	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.692.693.400	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361.002.557.000	208.059.600.000
Các khoản phải thu về cho vay	2.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	515.302.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	7.046.685.703	4.964.445.115
Cộng	993.469.540.199	1.166.390.837.723
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	126.641.832.629	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	125.324.323.346	103.491.407.038
Chi phí phải trả	9.499.461.552	19.557.822.218
Cộng	261.465.617.527	204.031.924.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.425.424.096	-	12.425.424.096
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.692.693.400	-	95.692.693.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361.002.557.000	-	361.002.557.000
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	515.302.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	5.035.085.703	7.046.685.703
Cộng	473.132.274.496	520.337.265.703	993.469.540.199
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	105.245.516.794	21.396.315.835	126.641.832.629
Phải trả người bán và phải trả khác	119.002.659.131	6.321.664.215	125.324.323.346
Chi phí phải trả	9.499.461.552	-	9.499.461.552
Cộng	233.747.637.477	27.717.980.050	261.465.617.527
Chênh lệch thanh khoản thuần	239.384.637.019	492.619.285.653	732.003.922.672
Số đầu kỳ			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	-	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.391.385.875	-	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.059.600.000	-	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	515.302.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	11.600.000	4.952.845.115	4.964.445.115
Cộng	646.135.812.608	520.255.025.115	1.166.390.837.723
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	57.346.216.292	23.636.478.535	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	97.517.147.323	5.974.259.715	103.491.407.038
Chi phí phải trả	19.557.822.218	-	19.557.822.218
Cộng	174.421.185.833	29.610.738.250	204.031.924.083
Chênh lệch thanh khoản thuần	471.714.626.775	490.644.286.865	962.358.913.640

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 8, 17 và 20; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	
Công ty CP FIT Cosmetics	2.000.000.000
	<u>Kỳ này</u>
	VND
Mua hàng	
Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Chi phí tư vấn	1.207.930.514
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam - Nhận hàng bán trả lại	(99.092.711)
Công ty CP FIT Cosmetics	29.897.885.134
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	117.321.383.770
	<u>Kỳ này</u>
	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	508.822.880
	<u>Kỳ này</u>
	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	508.822.880

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
 Người lập biểu